**MA TRẬN, BẢN ĐẶC TẢ CUỐI KÌ 1 KHTN 6 (song song)**

**a) Khung ma trận**

**- Thời điểm kiểm tra:** *Kiểm tra học kì 1 khi kết thúc nội dung học kỳ 1*

**- Thời gian làm bài:** *90 phút.*

**- Hình thức kiểm tra:** *Kết hợp giữa trắc nghiệm và tự luận (tỉ lệ 40% trắc nghiệm, 60% tự luận).*

**- Cấu trúc:**

- Mức độ đề:*40% Nhận biết; 30% Thông hiểu; 20% Vận dụng; 10% Vận dụng cao.*

- Phần trắc nghiệm: 4,0 điểm, *gồm 16 câu, (Nhận biết:8 câu; Thông hiểu:6 câu; Vận dụng: 2 câu.) mỗi câu 0,25 điểm;*

- Phần tự luận: 6,0 điểm *(Nhận biết:2 điểm; Thông hiểu:1,5 điểm; Vận dụng: 1,5 điểm; Vận dụng cao: 1 điểm)*

- Nội dung nửa đầu học kì 1: *25% (2,5 điểm)*

- Nội dung nửa học kì sau kì 1: *75% (7,5 điểm)*

| **Chủ đề/Chương** | **MỨC ĐỘ** | | | | | | | | **Tổng số câu** | | **Điểm số** |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
|  | **Nhận biết** | | **Thông hiểu** | | **Vận dụng** | | **Vận dụng cao** | |
| **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận** | **Trắc nghiệm** | **Tự luận (Số ý)** | **Trắc nghiệm** |
| *1. Mở đầu về KHTN. (16 tiết)* | 1  (0,5) | **1**  **(0,25)** |  |  |  | **1**  **(0,25)** |  |  | 1 | 2 | 1,0 |
| *2. Chất quanh ta – Bài 9 (2 tiết)* |  |  |  | **2**  **(0,5)** |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *3. Tế bào. (7 tiết)* |  | **1**  **(0,25)** |  | **1**  **(0,25)** |  |  |  |  |  | 2 | 0,5 |
| *4. Từ tế bào đên cơ thể. (6 tiết)* |  |  |  | **1**  **(0,25** | 1  (1,0) |  |  |  | 1 | 1 | 1,25 |
| *5. Chất quanh ta - bài 10+11 . (6 tiết)* |  | **1**  **(0,25)** |  | **1**  **(0,25)** |  |  | 1  (1) |  | 1 | 2 | 1,5 |
| *6. Đa dạng thế giới sống (16 tiết)* |  | **2**  **(0,5)** | 1  (1,0) | **2**  **(0,5)** | 1  (1,0) |  |  |  | 2 | 4 | 3,0 |
| *7. Lực trong đời sống (7 tiết)* | 1  (1) | **2**  **(0,5)** | 1  (0,5) |  |  | 1  ( 0,25) |  |  | 2 | 3 | 2,25 |
| **Số câu** | **2** | **7** | **2** | **7** | **2** | **2** | **1** | **0** | 7 | 16 | 23 |
| **Điểm số** | **1,5** | **1,75** | **1,5** | **1,75** | **2** | **0,5** | **1** | **0** | **6** | **4** | **10,0** |
| **Tổng số điểm** | **3,25** | | **3,25** | | **2,5** | | **1,0** | |  | | **10,0** |

**B.BẢN ĐẶC TẢ**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Nội dung** | **Mức độ** | **Yêu cầu cần đạt** | **Số ý TL/số câu hỏi TN** | | **Câu hỏi** | |
| TL  (Số ý) | TN  (Số câu) | TL  (Số ý) | TN  (Số câu) |
| ***1.*** *Mở đầu về KHTN (16 tiết)* | | | 1,25 | | | |
| - Giới thiệu về Khoa học tự nhiên. Các lĩnh vực chủ yếu của Khoa học tự nhiên  - Giới thiệu một số dụng cụ đo và quy tắc an toàn trong  phòng thực hành  - Đo chiều dài, khối lượng  và thời gian  - Thang nhiệt độ Celsius, đo nhiệt độ | **Nhận biết** | – Nêu được khái niệm Khoa học tự nhiên. |  | **1** |  | C6 |
| – Nêu được các quy định an toàn khi học trong phòng thực hành. |  | 1 |  | C1 |
| – Trình bày được cách sử dụng một số dụng cụ đo thông thường khi học tập môn Khoa học tự nhiên, các dụng cụ: đo chiều dài, đo thể tích, kính lúp, kính hiểm vi,...). |  |  |  |  |
| - Nêu được cách đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được đơn vị đo chiều dài, khối lượng, thời gian. |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài, khối lượng, thời gian. | **1** |  | C18 |  |
| – Phát biểu được: Nhiệt độ là số đo độ “nóng”, “lạnh” của vật. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Phân biệt được các lĩnh vực Khoa học tự nhiên dựa vào đối tượng nghiên cứu. |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của Khoa học tự nhiên trong cuộc sống. |  |  |  |  |
| – Dựa vào các đặc điểm đặc trưng, phân biệt được vật sống và vật không sống. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai một số hiện tượng (chiều dài, khối lượng, thời gian, nhiệt độ) |  |  |  |  |
| – Nêu được cách xác định nhiệt độ trong thang nhiệt độ Celsius. |  |  |  |  |
| – Nêu được sự nở vì nhiệt của chất lỏng được dùng làm cơ sở để đo nhiệt độ. |  |  |  |  |
| – Hiểu được tầm quan trọng của việc ước lượng trước khi đo. |  |  |  |  |
| - Ước lượng được khối lượng, chiều dài, thời gian, nhiệt độ trong một số trường hợp đơn giản. |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc thấp** | – Biết cách sử dụng kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| – Phân biệt được các kí hiệu cảnh báo trong phòng thực hành. |  |  |  |  |
| – Đọc và phân biệt được các hình ảnh quy định an toàn phòng thực hành. |  |  |  |  |
| - Dùng thước (cân, đồng hồ) để chỉ ra một số thao tác sai khi đo và nêu được cách khắc phục một số thao tác sai đó. |  |  |  |  |
| – Thực hiện đúng thao tác để đo được chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiêt độ) bằng thước (cân đồng hồ, đồng hồ, nhiệt kế) *(không yêu cầu tìm sai số).* |  |  |  |  |
| **Vận dụng bậc cao** | Lấy được ví dụ chứng tỏ giác quan của chúng ta có thể cảm nhận sai về chiều dài (khối lượng, thời gian, nhiệt độ) khi quan sát một số hiện tượng trong thực tế ngoài ví dụ trong sách giáo khoa. |  |  |  |  |
| *2. Chất quanh ta – Bài 9 (2 tiết)* | | |  | | | |
| – Sự đa dạng của chất | **Nhận biết** | Nêu được sự đa dạng của chất (chất có ở xung quanh chúng ta, trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh) |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có ở xung quanh chúng ta. |  |  |  |  |
| – Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật thể nhân tạo. |  | **1** |  | C2 |
| **-** Nêu được chất có trong các vật vô sinh. |  |  |  |  |
| - Nêu được chất có trong các vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được chất có trong các vật thể tự nhiên, vật thể nhân tạo, vật vô sinh, vật hữu sinh. |  |  |  |  |
| – Nêu được tính chất vật lí, tính chất hoá học của chất. |  | **1** |  | C5 |
| *3. Tế bào. (7 tiết)* | | |  | | | |
| – Khái niệm tế bào  – Hình dạng và kích thước tế bào  – Cấu tạo và chức năng tế bào  – Sự lớn lên và sinh sản của tế bào  – Tế bào là đơn vị cơ sở của sự sống | **Nhận biết** | - Nêu được khái niệm tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được chức năng của tế bào. |  |  |  |  |
| - Nêu được hình dạng và kích thước của một số loại tế bào. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được tế bào là đơn vị cấu trúc của sự sống. |  |  |  |  |
| - Nhận biết được lục lạp là bào quan thực hiện chức năng quang hợp ở cây xanh. |  | **1** |  | C7 |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật. |  |  |  |  |
| - Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| - Nêu được khái niệm tế bào. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | – Trình bày được cấu tạo tế bào và chức năng ba thành phần chính: màng tế bào, chất tế bào, nhân tế bào. |  | **1** |  | C8 |
| – Nêu được ý nghĩa của sự lớn lên và sinh sản của tế bào. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được sự lớn lên và sinh sản của tế bào (từ 1 tế bào → 2 tế bào → 4 tế bào... → *n* tế bào). |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thông qua quan sát hình ảnh phân biệt được tế bào động vật, tế bào thực vật, tế bào nhân thực, tế bào nhân sơ. |  |  |  |  |
| - Thực hành quan sát tế bào lớn bằng mắt thường và tế bào nhỏ dưới kính lúp và kính hiển vi quang học. |  |  |  |  |
| *4. Từ tế bào đên cơ thể. (6 tiết)* | | |  | | | |
| – Từ tế bào đến mô  – Từ mô đến cơ quan  – Từ cơ quan đến hệ cơ quan  – Từ hệ cơ quan đến cơ thể | **Nhận biết** | Thông qua hình ảnh, nhận biết được cơ thể đơn bào, cơ thể đa bào |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ tế bào hình thành nên mô. Từ đó, nêu được khái niệm mô. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ mô hình thành nên cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm cơ quan. |  | 1 |  | C9 |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ cơ quan hình thành nên hệ cơ quan. Từ đó, nêu được khái niệm hệ cơ quan. |  |  |  |  |
| - Thông qua hình ảnh, nêu được quan hệ từ các hệ cơ quan hình thành nên cơ thể. Từ đó, nêu được khái niệm cơ thể. |  |  |  |  |
|  | Lấy được ví dụ minh hoạ cơ thể đơn bào: Vi khuẩn, Tảo đơn bào, …; cơ thể đa bào: Thực vật, động vật, … |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | Thông qua quan hệ từ tế bào hình thành nên mô, cơ quan, hệ cơ quan và cơ thể (từ tế bào đến mô, từ mô đến cơ quan, từ cơ quan đến hệ cơ quan, từ hệ cơ quan đến cơ thể). Lấy được các ví dụ minh hoạ trong thực tế. |  |  |  |  |
| Thực hành: Quan sát và vẽ được hình cơ thể đơn bào. |  |  |  |  |
| Thực hành: Quan sát và mô tả được các cơ quan cấu tạo cây xanh |  | 1 | C19 |  |
| Thực hành: Quan sáts và mô tả được cấu tạo cơ thể người. |  |  |  |  |
| *5. Chất quanh ta – Bai 10+11 . (6 tiết)* | | |  | | | |
| – Ba thể (trạng thái) cơ bản của  – Sự chuyển đổi thể (trạng thái) của chất | **Nhận biết** | Nêu được khái niệm về sự nóng chảy; sự sôi; sự bay hơi; sự ngưng tụ, đông đặc. |  | 1 |  | C3 |
| **Thông hiểu** | – Đưa ra được một số ví dụ về một số đặc điểm cơ bản ba thể của chất. |  |  |  |  |
| – Trình bày được một số đặc điểm cơ bản thể rắn, thể lỏng, thể khí |  |  |  |  |
| - So sánh được khoảng cách giữa các phân tử ở ba trạng thái rắn, lỏng và khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được quá trình diễn ra sự nóng chảy, sự đông đặc, bay hơi, ngưng tụ, sự sôi. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số tính chất của oxygen (trạng thái, màu sắc, tính tan, ...). |  | 1 |  | C4 |
| – Nêu được tầm quan trọng của oxygen đối với sự sống, sự cháy và quá trình đốt nhiên liệu. |  |  |  |  |
| – Nêu được thành phần của không khí (oxygen, nitơ, carbon dioxide (cacbon đioxit), khí hiếm, hơi nước). |  |  |  |  |
| – Trình bày được vai trò của không khí đối với tự nhiên. |  |  |  |  |
| – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể rắn sang thể lỏng của chất và ngược lại. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm về sự chuyển trạng thái từ thể lỏng sang thể khí. |  |  |  |  |
| – Tiến hành được thí nghiệm đơn giản để xác định thành phần phần trăm thể tích của oxygen trong không khí. |  |  |  |  |
| – Trình bày được sự ô nhiễm không khí: các chất gây ô nhiễm, nguồn gây ô nhiễm không khí, biểu hiện của không khí bị ô nhiễm. |  |  |  |  |
| **Vận dụng cao** | - Dự đoán được tốc độ bay hơi phụ thuộc vào 3 yếu tố: nhiệt độ, mặt thoáng chất lỏng và gió.  - Đưa ra được biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí.  – Nêu được một số biện pháp bảo vệ môi trường không khí. | **1** |  | C17 |  |
| *6. Đa dạng thế giới sống (16 tiết)* | | |  | | | |
| - Phân loại thế giới sống.  - Sự đa dạng các nhóm sinh vật:  + virus và vi khuẩn: Khái niệm, cấu tạo, sự đa dạng, bệnh do virus, vikhuaanr gây ra.  + Đa dạng nguyên sinh vật: Sự đa dạng, một số bệnh do NSV gây ra. | **Nhận biết** | – Nhận biết được sinh vật có hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học. |  | 1 |  | C10 |
| - Quan sát hình ảnh và mô tả được hình dạng và cấu tạo đơn giản của virus (gồm vật chất di truyền và lớp vỏ protein) và vi khuẩn. |  | 1 |  | C11 |
| - Dựa vào hình thái, nhận ra được sự đa dạng của vi khuẩn. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. |  |  |  |  |
| - Nêu được một số bệnh do nguyên sinh vật gây nên. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Nêu được sự cần thiết của việc phân loại thế giới sống. |  |  |  |  |
| - Dựa vào sơ đồ, phân biệt được các nhóm phân loại từ nhỏ tới lớn theo trật tự: loài, chi, họ, bộ, lớp, ngành, giới. |  | 1 |  | C12 |
| - Lấy được ví dụ chứng minh thế giới sống đa dạng về số lượng loài và đa dạng về môi trường sống. |  |  |  |  |
| - Phân biệt được virus và vi khuẩn (chưa có cấu tạo tế bào và đã có cấu tạo tế bào). |  |  |  |  |
| - Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra. | **1** |  | C20 |  |
| - Nhận biết được một số đối tượng nguyên sinh vật thông qua quan sát hình ảnh, mẫu vật (ví dụ: trùng roi, trùng đế giày, trùng biến hình, tảo silic, tảo lục đơn bào, ...). |  | 1 |  | C13 |
| - Dựa vào hình thái, nêu được sự đa dạng của nguyên sinh vật |  |  |  |  |
| - Trình bày được cách phòng và chống bệnh do nguyên sinh vật gây ra. |  |  |  |  |
| **Vận dụng** | – Thông qua ví dụ nhận biết được cách xây dựng khoá lưỡng phân và thực hành xây dựng được khoá lưỡng phân với đối tượng sinh vật. |  |  |  |  |
| – Dựa vào sơ đồ, nhận biết được năm giới sinh vật. Lấy được ví dụ minh họa cho mỗi giới. |  |  |  |  |
| - Vận dụng được hiểu biết về virus và vi khuẩn để giải thích một số hiện tượng trong thực tiễn. | **1** |  | C21 |  |
| - Thực hành quan sát và vẽ được hình nguyên sinh vật dưới kính lúp hoặc kính hiển vi. |  |  |  |  |
| *7. Lực trong đời sống (7 tiết)* | | |  | | | |
| – Lực và tác dụng của lực  – Lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc  – Biến dạng của lò xo  – Khối lượng và trọng lượng | **Nhận biết** | - Lấy được ví dụ để chứng tỏ lực là sự đẩy hoặc sự kéo. |  | 1 |  | C14 |
| - Nêu được đơn vị lực đo lực. |  |  |  |  |
| - Kể tên được một số ứng dụng của vật đàn hồi |  |  |  |  |
| - Nêu được dụng cụ để đo lực |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi tốc độ. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động | **1** |  | C22 |  |
| - Lấy được ví dụ về tác dụng của lực làm biến dạng vật. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực tiếp xúc. |  | 1 |  | C15 |
| - Lấy được vi dụ về lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Nêu được lực không tiếp xúc xuất hiện khi vật (hoặc đối tượng) gây ra lực không có sự tiếp xúc với vật (hoặc đối tượng) chịu tác dụng của lực. |  |  |  |  |
| **Thông hiểu** | - Biểu diễn được một lực bằng một mũi tên có điểm đặt tại vật chịu tác dụng lực, có độ lớn và theo hướng của sự kéo hoặc đẩy. |  |  |  |  |
| - Biết cách sử dụng lực kế để đo lực (ước lượng độ lớn lực tác dụng lên vật, chọn lực kế thích hợp, tiến hành đúng thao tác đo, đọc giá trị của lực trên lực kế). |  |  |  |  |
| - Chỉ ra được lực tiếp xúc và lực không tiếp xúc. |  |  |  |  |
| - Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc. | **1** |  | C23 |  |
| **Vận dụng** | - Biểu diễn được lực tác dụng lên 1 vật trong thực tế và chỉ ra tác dụng của lực trong trường hợp đó. |  |  |  |  |
| - Xác định được trọng lượng của vật khi biết khối lượng của vật hoặc ngược lại |  | 1 |  | C16 |

**C. ĐỀ KIỂM TRA**

**I. Trắc nghiệm (4 điểm)**

**Chọn phương án trả lời đúng cho các câu sau.**

**Câu 1:**Để đảm bảo an toàn trong phòng thực hành cần thực hiện nguyên tắc nào dưới đây?

A. Làm thí nghiệm theo sự hướng dẫn của bàn bè trong lớp.

B. Có thể nhận biết hóa chất bằng cách ngửi hóa chất.

C. Mang đồ ăn vào phòng thực hành.

D. Đọc kĩ nội quy và thực hiện theo nội quy phòng thực hành.

**[Câu 2:](https://www.hamchoi.vn/cau-hoi/165021/vi-du-nao-duoi-day-chi-vat-the-duoc-lam-bang-go-xuzdj)** [Ví dụ nào dưới đây chỉ vật thể được làm bằng gỗ:](https://www.hamchoi.vn/cau-hoi/165021/vi-du-nao-duoi-day-chi-vat-the-duoc-lam-bang-go-xuzdj)

A. Cái búa, tủ quần áo. B. Tủ quần áo, bàn học.

C. Bàn học, chai nước. D. Cốc nước, áo mưa.

**Câu 3:** Sự đông đặc là sự chuyển từ

A. Thể rắn sang thể lỏng B. Thể lỏng sang thể hơi

C. Thể lỏng sang thể rắnD. Thể hơi sang thể lỏng

**Câu 4:**Phát biểu nào sau đây đúng?

A. Khí oxygen không tan trong nước

B. Khí oxygen sinh ra trong quá trình hô hấp của cây xanh

C. Ở điều kiện thường, oxygen là chất khí không màu, không mùi, không vị.

D. Cần cung cấp oxygen để dập tắt đám cháy.

**Câu 5:** Lọ nước hoa để trong phòng có mùi thơm. Điều này thể hiện tính chất nào của thể khí?

A. Dễ nén được B. Dễ nóng chảy

C. Có thể lan tỏa trong không gian theo mọi hướng  D. Không chảy được

**Câu 6.** Khoa học tự nhiên là

A. Một ngành của khoa học,nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên, tìm ra các tính chất, các quy luật của chúng.

B. Một nhánh của khoa học,nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên, tìm ra các tính chất, các quy luật của chúng.

C. Một thành tựu của khoa học, nghiên cứu các hiện tượng tự nhiên, tìm ra các tính chất, các quy luật của chúng.

D. Một ngành áp dụng công nghệ để chế tạo ra các phương tiện phục vụ cho mọi lĩnh vực của đời sống con người.

**Câu 7: Thành phần nào giúp lục lạp có khả năng quang hợp**

A. Carotenoid.         B. Xanthopyll.          C. Phycobilin.            D. Diệp lục.

**Câu 8. Tập hợp các mô thực hiện cùng một chức năng là**

A. Tế bào. B. Mô  C. Cơ quan. D. Hệ cơ quan.

**Câu 9.** Vai trò của nhân tế bào:

A. Là thành phần có ở mọi tế bào, bao bọc tế bào.

B. Tham gia vào quá trình trao đổi chất giữa tế bào và môi trường.

C. Là vùng nằm giữa màng tế bào và chất tế bào, tham gia hấp thụ chất dinh dưỡng.

D. Là nơi chứa vật chất di truyền, là trung tâm điều khiển các hoạt động sống của tế bào.

**Câu 10.** Mỗi sinh vật có:

A. Hai cách gọi tên: tên địa phương và tên khoa học.

B. Ba cách gọi tên: tên địa phương, tên phổ thông và tên khoa học.

C. Hai cách gọi tên: thên địa phương và tên phổ thông.

D. Một cách gọi tên duy nhất: tên khoa học

**Câu 11.** Chọn một câu trả lời đúng.

A. Virus là những tế bào có kích thước nhỏ.

B. Virus chưa có cấu tạo tế bào.

C. Virus có khả nắng tồn tại trong nhiêt đô cao và nhân lên ngoài không khi.

D. Vaccine có thể phòng được tất cả các bệnh do virus.

**Câu 12:** Trình tự sắp xếp các bậc phân loại sinh vật theo thứ tự từ nhỏ đến lớn là?

A. Chi →→ họ →→ bộ →→ loài →→ lớp →→ ngành →→ giới

B. Loài →→ chi →→ họ → → bộ →→ lớp →→ ngành →→ giới

C. Ngành →→ lớp →→ chi →→ bộ →→ họ →→ loài →→ giới

D. Lớp →→ chi →→ ngành →→ họ →→ bộ → → giới →→ loài

**Câu 13:** Cho các loài sau:

(1) Vi khuẩn lam            (5) Thủy tức

(2) Tảo lục                      (6) Rong đuôi chồn

(3) Nấm mốc                  (7) Amip

(4) Sán lá gan                 (8) Trùng giày

Loài nào thuộc giới Nguyên sinh?

A. (1), (3), (5)                 C. (4), (5), (6)

B. (2), (4), (6)                 D. (2), (7), (8)

**Câu 14**Chọn từ thích hợp điền vào chỗ trống: Khi lực sĩ bắt đầu ném một quả tạ, lực sĩ đã tác dụng vào quả tạ một ………

A. lực nâng

B. lực kéo

C. lực uốn

D. lực đẩy

**Câu 15:**Trong các trường hợp sau đây, trường hợp nào xuất hiện lực**không**tiếp xúc?

A. Em bé đẩy cho chiếc xe đồ chơi rơi xuống đất.

B. Gió thổi làm thuyền chuyển động.

C. Cầu thủ đá quả bóng bay vào gôn.

D. Quả táo rơi từ trên cây xuống.

**Câu 16:**Có một lò xo được treo trên giá và một hộp các quả nặng khối lượng 50g. Treo một quả nặng vào đầu dưới của lò xo thì lò xo dài thêm 0,5 cm. Để lò xo dài thêm 1,5 cm thì cần phải treo vào lò xo bao nhiêu quả nặng là:

1. 3 (quả) B. 2 (quả) C. 5 (quả) D. 4 (quả)

**II. Tự luận (6 điểm)**

**Câu 17 (1, điểm)**: Ô nhiễm không khí có tác hại gì với đời sống? Em có thể làm gì để góp phần giảm ô nhiễm không khí?

**Câu 18 (0,5 điểm):** Nêu được dụng cụ thường dùng để đo chiều dài

**Câu 19 (1,0 điểm)** Quan sát hình 23.6, hãy xác định vị trí và gọi tên các cơ quan tương ứng với các chữ cái từ A đến D. Ghép tên mỗi cơ quan đó với chức năng phù hợp được mô tả dưới đây:

a. Nâng đỡ cơ thể và vận chuyển các chất dinh dưỡng

b.Tổng hợp các chất dinh dưỡng cho cơ thể

c. Hút nước và chất khoáng cho cơ thể

d. Tạo ra quả và hạt



**Câu 20 (1,0 điểm):** Trình bày được một số cách phòng và chống bệnh do virus và vi khuẩn gây ra.

**Câu 21 ( 1,0 điểm ):** Bác sĩ luôn khuyên chúng ta “ăn chín, uống sôi" để phòng tránh bệnh do vi khuẩn gây nên. Em hãy giải thích vì sao bác sĩ đưa ra lời khuyên như vậy?

**Câu 22 (0,5 điểm)** Lấy ví dụ về tác dụng của lực làm thay đổi hướng chuyển động.

**Câu 23 (0,5 điểm)** Lấy được ví dụ về lực không tiếp xúc.

**d) Hướng dẫn chấm**

**I. Trắc nghiệm:** Mỗi câu trả lời đúng 0,25 điểm

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Câu** | **1** | **2** | **3** | **4** | **5** | **6** | **7** | **8** |
| **ĐA** | D | B | C | C | D | B | D | C |
| **Câu** | **9** | **10** | **11** | **12** | **13** | **14** | **15** | **16** |
| **ĐA** | D | A | B | B | D | D | D | A |

**II. Tự luận**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Câu** | **Đáp án** | **Điểm** |
| **17** | a. Tác hại của ô nhiễm không khí với đời sống:  - Gây nhiều bệnh nguy hiểm cho con người như bệnh về đường hô hấp, ung thư…  - Làm giảm chất lượng đất, nước…  - Gây biến đổi khí hậu.  b. Để góp phần giảm ô nhiễm không khí ta có thể  - Trồng nhiều cây xanh trong khu mình đang sống  - Tuyên truyền cho mọi người xung quanh về ý thức bảo vệ không khí  - Hạn chế đi xe máy, ô tô thay vào đó có thể đi xe đạp hoặc xe bus, … | 0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm  0,25 điểm |
| **18** | - Để đo chiều dài một vật, người ta dùng thước đo. Tùy vào vật cần đo và mục đích sử dụng, thước đo chiều dài có nhiều loại như: thước thẳng, thước cuộn, thước dây, thước kẹp, | 1 điểm |
| **19**  **1,0 đ** | A. Hoa  B. Lá  C. Thân  D. Rễ  Ghép: A - 4 ; B - 2 ; C - 1 ; D - 3 | **0,25 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ**  **0,25 đ** |
| **20**  **1,0 đ** | - Để phòng bệnh do virus chúng ta cần vệ sinh cơ thể, vệ sinh môi trường, ăn uống và sinh hoạt điều độ, tiêm phòng vacxin đầy đủ , tập thể dục nâng cao sức khỏe,, tiêu diệt vật chủ trung gian truyền bệnh  - Thưc hiện các biện pháp phòng tránh lây lan bệnh cho cộng đồng . Tùy thuộc vào con đường lây ( VD : Lây lan đường hô hấp thì cần đeo khẩu trang , tránh tụ tập đông người…) | **0,5đ**  **0,5 đ** |
| **2**1  **1,0 đ** | Vi khuẩn thường phân bố với số lượng lớn ở các loại môi trường như: đất, nước, không khí, cơ thể sinh vật, đó dùng, thức ăn ôi thiu, ...  Tuy nhiên, phần lớn vi khuẩn bị tiêu diệt ở nhiệt độ cao. Vì vậy cần nấu chín thức ăn, nước uống trước khi sử dụng để phòng các bệnh do vị khuẩn gây ra | 0,5 điểm  0,5 điểm |
| **2**2 | Lực tác dụng lên một vật làm thay đổi hướng chuyển động: ném quả bóng cao su vào tường, quả bóng chạm tường bị bật lại ra ngoài | 0,5 điểm |
| **2**3 | Ví dụ về lực không tiếp xúc:  + Gió từ quạt điện khiến tờ giấy bay.  + Nam châm để gần thanh sắt. | 0,5 điểm |